

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2020*



**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN**

**Vị trí dự tuyển<sup>(1)</sup>:** Giảng viên Thương mại – Du lịch

**Đơn vị dự tuyển<sup>(2)</sup>:** Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng

Thành phố Hồ Chí Minh

**Mã số đăng ký dự tuyển:** GV 06

**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

Họ và tên: NGUYỄN LÂM NGỌC VI.

Nam: ☐ Nữ: ☒

Ngày, tháng, năm sinh: 28/12/1993

Dân tộc: Kinh.

Tôn giáo: Không.

Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân: 082193000266. Ngày cấp: 21/02/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội.

Số điện thoại để báo tin: 0967.768.577 Email: nile1412@gmail.com.

Quê quán: Thạnh Trị, Gò Công Tây, Tiền Giang.

Hộ khẩu thường trú: 566/46 Nguyễn Thái Sơn, Phường 5, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay (để báo tin): 566/46 Nguyễn Thái Sơn, Phường 5, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tình trạng sức khỏe: Tốt, Chiều cao: 1.62 m, Cân nặng: 60 kg

Thành phần bản thân hiện nay: Viên chức

Trình độ văn hóa: 12/12 chính quy

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

## II. THÔNG TIN ĐÀO TẠO

| Ngày, tháng, năm cấp văn bằng, chứng chỉ | Tên trường, cơ sở đào tạo cấp                           | Trình độ văn bằng, chứng chỉ | Số hiệu của văn bằng, chứng chỉ | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng điểm) | Ngành đào tạo                       | Hình thức đào tạo   | Xếp loại bằng, chứng chỉ |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| (1)                                      | (2)                                                     | (3)                          | (4)                             | (5)                                       | (6)                                 | (7)                 | (8)                      |
| 11/01/2019                               | Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh                | Thạc sĩ                      | A 187930                        | Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành       | Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành | Chính quy tập trung |                          |
| 24/06/2015                               | Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh              | Cử nhân                      | 1037659                         | Quản trị kinh doanh Du lịch               | Quản trị kinh doanh                 | Chính quy           | Khá                      |
| 10/02/2017                               | Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh                  | Nghiệp vụ sư phạm            | 28/CC-DHSP-ĐT                   | Nghiệp vụ sư phạm dành cho giảng viên     |                                     | Bồi dưỡng           | Giỏi                     |
| 14/12/2015                               | Trường Trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist     | Pha chế rượu                 | 0001845                         |                                           |                                     | Bồi dưỡng           | Khá                      |
| 20/11/2015                               | Trường Trung cấp nghề tư thực Quản lý khách sạn Việt Úc | Nghiệp vụ phòng              | 1252/GCN/VAAC/15                |                                           |                                     | Bồi dưỡng           | Xuất sắc                 |
| 15/01/2014                               | Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh              | Tin học ứng dụng             | A 1362007                       | Trình độ A                                |                                     | Bồi dưỡng           | Trung bình khá           |
| 24/12/2019                               | British Council                                         | IELTS                        |                                 |                                           |                                     |                     | 6.0<br>CEFR<br>Level: B2 |

ANH  
JONG  
ĐẮNG  
Ứ TRC  
ANH PH  
CHÍ MI

## III. ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN: Không

Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thật. Sau khi nhận được thông báo trúng tuyển tôi sẽ hoàn thiện hồ sơ và nộp theo đúng thời gian quy định. Nếu sai sự thật thì kết quả tuyển dụng của tôi sẽ bị Nhà trường hủy bỏ, tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và cam kết không đăng ký tham gia kỳ tuyển dụng kế tiếp tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh./.

NGƯỜI VIẾT PHIẾU

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lâm Ngọc VI

**PHẦN NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ  
CỦA BAN KIỂM TRA PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN**

Người dự tuyển: **Nguyễn Lâm Ngọc Vi**

Sinh ngày: 28/12/1993

Mã số đăng ký dự tuyển: GV06

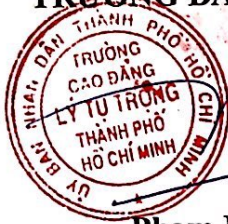
Ngành dự tuyển: Thương mại - Du lịch

Các văn bằng, chứng chỉ trên của ứng viên phù hợp với điều kiện dự tuyển viên chức của trường. Về tính xác thực của các văn bằng, chứng chỉ, Nhà trường sẽ tiếp tục xác minh thông qua liên hệ với các cơ sở đào tạo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

**TRƯỞNG BAN KIỂM TRA**

**THÀNH VIÊN BAN KIỂM TRA**



**Phạm Hữu Lộc**

**Lâm Viết Dũng**

**Phan Thị Ngọc Phượng**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

cấp  
**BẰNG THẠC SĨ**  
**QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

Cho: **NGUYỄN LÂM NGỌC VI**

Sinh ngày **28/12/1993**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



**GS. TSKH. Hồ Đức Lộc**

Số hiệu: A 187930

Số vào sổ cấp bằng: DKC18TH00293

## BẢNG ĐIỂM ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Học Viên : **Nguyễn Lâm Ngọc Vi**

Ngày Sinh : **28/12/93**

Khóa Học : **2016-2018**

MSHV : **1641890052**

Ngành : **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**

Hình thức đào tạo : **Chính quy tập trung**

| STT                                      | Mã MH   | Tên môn học                                                 | Số tín chỉ | Điểm       | Điểm lần 2 |
|------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 1                                        | GECO103 | Kinh tế du lịch                                             | 3          | 8.4        |            |
| 2                                        | GECO105 | Kinh tế lượng và các mô hình định lượng trong du lịch       | 3          | 8.7        |            |
| 3                                        | GECO107 | Thống kê phân tích và xử lý số liệu                         | 3          | 7.7        |            |
| 4                                        | GENC101 | Tiếng Anh 1                                                 | 3          | 5.9        |            |
| 5                                        | GENC102 | Tiếng Anh 2                                                 | 3          | 8.5        |            |
| 6                                        | GENC103 | Tiếng Anh 3                                                 | 3          | 7.3        |            |
| 7                                        | GENC104 | Tiếng Anh 4                                                 | 3          | 8.0        |            |
| 8                                        | GMAN104 | Quản lý nhà nước về du lịch                                 | 3          | 8.7        |            |
| 9                                        | GMAN106 | Quản lý văn hóa với phát triển du lịch                      | 3          | 8.0        |            |
| 10                                       | GMAN109 | Quản trị chiến lược doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành | 3          | 8.3        |            |
| 11                                       | GMAN119 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch                             | 3          | 8.0        |            |
| 12                                       | GMAR101 | Marketing điểm đến du lịch                                  | 3          | 8.3        |            |
| 13                                       | GPHI101 | Triết học                                                   | 4          | 7.4        |            |
| 14                                       | GRSM101 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                             | 3          | 8.7        |            |
| 15                                       | GTOU101 | Chuyên đề nghiên cứu Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành    | 3          | 8.5        |            |
| <b>Điểm trung bình chung các môn học</b> |         |                                                             |            | <b>8.0</b> |            |

**Bảo vệ Luận văn tốt nghiệp tại Trường Đại học Công nghệ TP. HCM**

**Hội đồng chấm luận văn gồm:**

- |                          |                 |
|--------------------------|-----------------|
| 1. PGS.TS. Nguyễn Phú Tụ | Chủ tịch        |
| 2. TS. Nguyễn Thành Long | Phản biện 1     |
| 3. TS. Trần Đức Thuận    | Phản biện 2     |
| 4. TS. Nguyễn Văn Lưu    | Ủy viên         |
| 5. TS. Trần Văn Thông    | Ủy viên, Thư ký |

**Đề tài luận văn:** *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn ẩm thực địa phương của khách du lịch tại Huyện Phú Quốc*

**Điểm luận văn: 8.4**

TP. HCM, Ngày 09 tháng 01 năm 2019

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐTSDH**



**PGS.TS. Huỳnh Châu Duy**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

PRESIDENT

INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HOCHIMINH CITY

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

Business Administration

Upon: *Ms Nguyen Lam Ngoc Di*

Date of birth: 28 December 1993

Year of graduation: 2015

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

*Ho Chi Minh City, 24 June 2015*

Reg. No: 1763/876/06.2015/11226381

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Quản Trị Kinh Doanh

Cho: *Bà Nguyễn Lâm Ngọc Di*

Ngày sinh: 28/12/1993

Năm tốt nghiệp: 2015

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

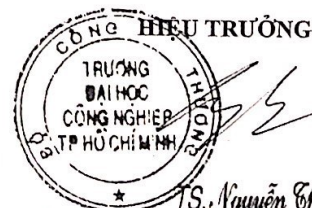
Hình thức đào tạo: Chính quy

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2015*

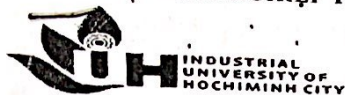


Số hiệu: 1037659

Số vào sổ cấp bằng:



*TS. Nguyễn Thiên Cước*  
1763/876/06.2015/11226381

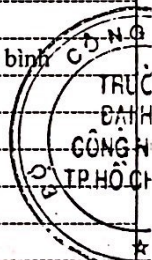


## BẢNG GHI KẾT QUẢ HỌC TẬP

Họ và tên : Nguyễn Lâm Ngọc Vi  
Ngày sinh : 28.12.1993  
Nơi sinh : Tiền Giang  
Chuyên ngành : Quản Trị Kinh doanh du Lịch

Mã số SV : 11226381  
Hệ đào tạo : Đại học  
Khóa học : 2011 - 2015  
Lớp học : DHKD7B

| STT                    | Mã HP     | Tên học phần                                     | STC | Thang điểm |      |     | Xếp loại   |
|------------------------|-----------|--------------------------------------------------|-----|------------|------|-----|------------|
|                        |           |                                                  |     | Hệ 10      | Hệ 4 | Chữ |            |
| Niên học : 2011 - 2012 |           |                                                  |     |            |      |     |            |
| 1                      | 211108014 | Anh văn 1                                        | 4   | 7.4        | 3.0  | B   | Khá        |
| 2                      | 212099334 | Giáo dục quốc phòng (LT + TH)                    | 4   | 7.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 3                      | 212299231 | Giáo dục thể chất                                | 4   | 8.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 4                      | 211200716 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin | 5   | 7.7        | 3.0  | B   | Khá        |
| 5                      | 211300510 | Toán cao cấp C1                                  | 3   | 6.6        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 6                      | 210700102 | Luật kinh doanh                                  | 2   | 7.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 7                      | 211200610 | Pháp luật đại cương                              | 2   | 8.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 8                      | 211004703 | Phương pháp hướng dẫn du lịch                    | 2   | 9.0        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 9                      | 210700306 | Quản trị học                                     | 2   | 7.5        | 3.0  | B   | Khá        |
| 10                     | 211300610 | Toán cao cấp C2                                  | 3   | 8.8        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 11                     | 211200520 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 2   | 8.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 12                     | 211301110 | Xác suất thống kê (Toán chuyên đề 1)             | 2   | 6.9        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 13                     | 211200840 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam   | 3   | 7.7        | 3.0  | B   | Khá        |
| 14                     | 210700404 | Kinh tế vi mô                                    | 3   | 7.7        | 3.0  | B   | Khá        |
| 15                     | 210700504 | Marketing căn bản                                | 2   | 8.7        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 16                     | 211003202 | Quản trị du lịch                                 | 2   | 6.7        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 17                     | 211003602 | Quản trị hãng lữ hành và vận chuyển              | 2   | 8.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 18                     | 210810308 | Thuế                                             | 4   | 7.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| Niên học : 2012 - 2013 |           |                                                  |     |            |      |     |            |
| 19                     | 211108108 | Anh văn 2                                        | 3   | 7.3        | 3.0  | B   | Khá        |
| 20                     | 211019204 | Anh văn chuyên ngành KD du lịch 2                | 4   | 8.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 21                     | 210700902 | Kinh tế vĩ mô                                    | 3   | 7.3        | 3.0  | B   | Khá        |
| 22                     | 211301211 | Qui hoạch tuyến tính                             | 2   | 8.2        | 3.0  | B   | Khá        |
| 23                     | 211010102 | Tuyển điểm du lịch                               | 3   | 8.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 24                     | 211029202 | Anh văn chuyên ngành KD du lịch 3                | 3   | 7.7        | 3.0  | B   | Khá        |
| 25                     | 211003101 | Địa lý và tài nguyên du lịch                     | 2   | 8.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 26                     | 211003401 | Quản trị khách sạn                               | 3   | 8.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 27                     | 211005103 | Tâm lý và giao tiếp kinh doanh du lịch           | 2   | 7.9        | 3.0  | B   | Khá        |
| 28                     | 210810709 | Thị trường chứng khoán                           | 2   | 5.9        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 29                     | 211011601 | Anh văn chuyên ngành KD du lịch 1                | 3   | 8.9        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 30                     | 211039203 | Anh văn chuyên ngành KD du lịch 4                | 3   | 7.4        | 3.0  | B   | Khá        |
| 31                     | 211004103 | Luật du lịch Việt Nam                            | 2   | 5.8        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 32                     | 211003503 | Quản trị nhà hàng                                | 2   | 7.7        | 3.0  | B   | Khá        |
| 33                     | 211010308 | Thực hành nghiệp vụ khách sạn                    | 1   | 8.5        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 34                     | 211010902 | Thực hành nghiệp vụ lữ hành                      | 2   | 9.5        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| Niên học : 2013 - 2014 |           |                                                  |     |            |      |     |            |
| 35                     | 211049204 | Anh văn chuyên ngành KD du lịch 5                | 3   | 7.5        | 3.0  | B   | Khá        |
| 36                     | 210706302 | Kinh tế lượng                                    | 3   | 6.6        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 37                     | 212700106 | Nguyên lý kế toán                                | 3   | 7.5        | 3.0  | B   | Khá        |



| STT                    | TÊN HỌC PHẦN                                                | STC | Thang điểm |      |     | Xếp loại   |
|------------------------|-------------------------------------------------------------|-----|------------|------|-----|------------|
|                        |                                                             |     | Hệ 10      | Hệ 4 | Chữ |            |
| 39                     | 210701413 Quản trị dự án đầu tư                             | 3   | 8.2        | 3.0  | B   | Khá        |
| 40                     | 211003901 Quản trị khu du lịch                              | 2   | 6.5        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 41                     | 210705002 Quản trị rủi ro                                   | 2   | 8.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 42                     | 211000505 Thanh toán quốc tế                                | 2   | 7.3        | 3.0  | B   | Khá        |
| 43                     | 211059201 Anh văn chuyên ngành KD du lịch 6                 | 3   | 8.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 44                     | 212700503 Kế toán thương mại-dịch vụ                        | 3   | 6.2        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 45                     | 211002101 Lịch sử văn hóa Việt Nam                          | 2   | 8.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 46                     | 210702303 Quản trị nguồn nhân lực                           | 2   | 8.4        | 3.0  | B   | Khá        |
| 47                     | 211010402 Thực hành nghiệp vụ nhà hàng                      | 1   | 9.5        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 48                     | 210702704 Thương mại điện tử                                | 2   | 7.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 49                     | 211069202 Anh văn chuyên ngành KD du lịch 7                 | 2   | 9.3        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 50                     | 211079202 Anh văn chuyên ngành KD du lịch 8                 | 2   | 8.9        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 51                     | 211004803 Marketing du lịch                                 | 2   | 7.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 52                     | 211002801 Phân tích du lịch                                 | 2   | 6.8        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 53                     | 211004301 Quản trị chất lượng du lịch                       | 2   | 8.4        | 3.0  | B   | Khá        |
| 54                     | 211002202 Tài chính du lịch                                 | 3   | 6.5        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 55                     | 211008102 Tin học ứng dụng ngành KD du lịch                 | 3   | 8.8        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 56                     | 211009502 Tuyên truyền quảng bá du lịch                     | 2   | 6.8        | 2.0  | C   | Trung bình |
| Niên học : 2014 - 2015 |                                                             |     |            |      |     |            |
| 56                     | 219990301 Chứng chỉ C ngoại ngữ                             | 0   | 7.5        | 3.0  | B   | Khá        |
| 57                     | 119990601 Chứng chỉ tin học                                 | 0   | 6.9        | 2.0  | C   | Trung bình |
| 58                     | 211049802 Chuyên đề môn học                                 | 2   | 8.0        | 3.5  | B+  | Khá        |
| 59                     | 211004602 Quản trị du lịch bền vững - sinh thái             | 2   | 7.1        | 3.0  | B   | Khá        |
| 60                     | 211004203 Quản trị du lịch sự kiện và hội nghị              | 2   | 8.4        | 3.5  | B+  | Khá        |
| 61                     | 211099802 Thực tập tốt nghiệp (báo cáo thực tập tốt nghiệp) | 5   | 8.5        | 4.0  | A   | Giỏi       |
| 62                     | 211014103 ứng dụng Marketing du lịch                        | 2   | 7.0        | 3.0  | B   | Khá        |
| 63                     | 211099901 Khóa luận tốt nghiệp                              | 7   | 9.0        | 4.0  | A+  | Giỏi       |

Tổng tín chỉ : 158

Số tín chỉ nợ (điểm F - tỉ lệ %) : 0 - 0%

Ghi chú : Điểm Giáo dục quốc phòng, thể chất, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học không tính vào Trung bình chung tích lũy

Trung bình chung tích lũy :

7.8 - 3.06

Xếp loại tốt nghiệp :

Khá

TP.HCM, ngày 08 tháng 07 năm 2015

TL.HIỆU TRƯỞNG

KT. TRƯỜNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG KHOA



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cấp cho học viên : **Nguyễn Lâm Ngọc Vi**

Ngày sinh : **28/12/1993**

Nơi sinh : **Tiền Giang**

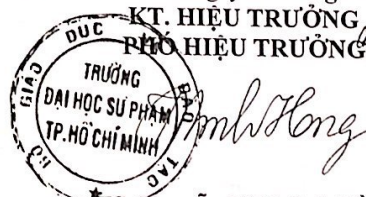
Đã hoàn thành khóa học :

*Nghệp vụ sư phạm dành cho giảng viên*

Thời lượng : **15** tín chỉ.

Điểm trung bình : **3.20**. Xếp loại : **Giỏi**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017



Số : **28/CC-DHSP-ĐT**  
(Theo QĐ số 190/QĐ-DHSP ngày 10.02.2017)

\*FS. Nguyễn Thị Minh Hồng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ**  
**TIN HỌC ỨNG DỤNG**  
Trình độ: A

Cấp cho: ..... **Nguyễn Lâm Ngọc Vi** .....

Sinh ngày: ..... **28/12/1993** ..... Nơi sinh: ..... **Tiền Giang** .....

Đã hoàn thành khoá học từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày **31** tháng **10** năm **2013**

Hội đồng kiểm tra: ..... **Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh** .....

Xếp loại: ..... **Trung bình khá** .....

TP. HCM, Ngày **15** tháng **01** năm **2014**

Số hiệu: A **1362007**

Số vào sổ cấp chứng chỉ: ..... **65556/CCA** .....



PGS TS. *Phan Chí Chính*

X1

## Test Report Form

ACADEMIC

**NOTE** Admission to undergraduate and post graduate courses should be based on the ACADEMIC Reading and Writing Modules.  
GENERAL TRAINING Reading and Writing Modules are **not** designed to test the full range of language skills required for academic purposes.  
It is recommended that the candidate's language ability as indicated in this Test Report Form be re-assessed **after two years** from the date of the test.

Centre Number

VN028

Date

14/DEC/2019

Candidate Number

019899

### Candidate Details

Family Name

NGUYEN

First Name

LAM NGOC VI

Candidate ID

082193000266



Date of Birth

28/12/1993

Sex (M/F)

F

Scheme Code

Private Candidate

Country or Region  
of Origin

Country of  
Nationality

VIETNAM

First Language

VIETNAMESE

### Test Results

Listening

5.5

Reading

6.5

Writing

6.0

Speaking

5.0

Overall  
Band  
Score

6.0

CEFR  
Level

B2

Administrator Comments

Centre stamp



Validation stamp



Administrator's  
Signature

*[Signature]*

Date

24/12/2019

Test Report Form  
Number

19VN019899NGUL028A



Cambridge Assessment  
English

The validity of this IELTS Test Report Form can be verified online by recognising organisations at <http://ielts.ucles.org.uk>